**B. GRAMMAR**

**1. Future simple tense** (Thì tương lai đơn)

* **Cấu trúc**

|  |  |
| --- | --- |
| **Khẳng định** | S + **will** + **Vo** |
| **Phủ định** | S + **will** + **not** + **Vo** |
| **Nghi vấn** | **Will** + **S** + **Vo**? |

**E.g:** We will go to the Ethnology Museum.

She won't attend the festival tomorrow.

Will he join the tribal dance in the evening?

* **Cách dùng**

Thì tương lai đơn thường được sử dụng để:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng** | **Ví dụ** |
| - Diễn tả những sự việc hay hoạt động sẽ xảy ra trong tương lai | The Ban Flower Festival will take place next week. |
| - Đưa ra quyết định tại thời điểm nói, xuất phát từ một tình huống cụ thể | Calm down! I'll help you to fix this machine. |
| - Đưa ra sự dự đoán hoặc suy nghĩ về những sự việc có thể sẽ xảy ra trong tương lai | I think human beings will live in the sea in fifty years. |
| - Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị hay lời mời | Will you go swimming with me? |
| - Đưa ra lời hứa | I will never tell anyone about your secrets. |
| - Dùng trong câu điều kiện loại 1 | If I am free to choose a topic, I will give a presentation on Alaska. |

* **Dấu hiệu**

Câu sử dụng thì tương lai đơn thường dễ nhận biết qua các từ hay cụm từ sau:

- soon *(sắp)*, tomorrow *(ngày mai)*, in the future *(trong tương lai)*, next week/ month/ year. *(tuần/ tháng/ năm tới)*, …tonight

**E.g:** We will buy a new house soon.

They won't go to the cinema tomorrow.

**2. First conditional sentence** (Câu điều kiện loại 1)

Câu điều kiện loại 1 là câu dùng để diễn tả một sự việc hay hành động có thể xảy ra trong tương lai khi có một điều kiện nhất định xảy ra trước.

Câu điều kiện loại 1 hay câu điều kiện nói chung luôn gồm 2 mệnh đề: mệnh đề *If (If clause)* nói về điều kiện và mệnh đề chính (*Main clause*) nói về kết quả.

* **Cấu trúc câu điều kiện loại 1**

|  |  |
| --- | --- |
| Mệnh đề If **(If clause)** | Mệnh đề chính **(Main clause)** |
| **If** + S + **V (s/es)** | , S + **will/ won’t + Vo** |

Mệnh đề If dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.

**E.g:** If the baby is hungry, he will cry.

- He will cry if the baby is hungry.

→ Mệnh đề If “If the baby is hungry” dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính “*he will cry*” dùng thì tương lai đơn.

* **Cách dùng**

Câu điều kiện loại 1 được dùng để:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng** | **Ví dụ** |
| - Dự đoán một hành động, sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai | If I get up early, I will go to work on time. |
| - Đưa ra lời đề nghị hoặc gợi ý | If you do the dishes for me, I will take you to school. |
| - Đưa ra cảnh báo hoặc đe doạ | If you don't do your homework, you will be penalized by the teacher. |

**\*\*\* Notes**

- Mệnh đề chính có thể đứng trước mệnh đề if. Trong trường hợp này, không dùng dấu phẩy giữa hai mệnh đề.

**E.g:** You will finish the report if you keep working.

- Mệnh đề chính có thể dùng động từ khuyết thiếu như: can, may, must, ...

**E.g:** You may have diabetes if you eat much sweetened food.

- Chúng ta cũng có thể dùng unless trong câu điều kiện.

UNLESS = IF……NOT……; nếu không, trừ khi.

**E.g:** If you don’t study harder, you will fail the test

- Unless you study harder, you will fail the test

**2.** If she doesn’t study harder, she will fail the test

* Unless she studies harder, she will fail the test

|  |  |
| --- | --- |
| **I** | **am** |
| **He, She, It, số ít** | **is** |
| **We, you, they, số nhiều** | **are** |

|  |  |
| --- | --- |
| **I** | **am not** |
| **He, She, It, số ít** | **isn’t** |
| **We, you, they, số nhiều** | **aren’t** |

**EX: I am not……. = I’m not………….**

**He is not……… = He isn’t……….**

**They are not……. = They aren’t…………..**

|  |  |
| --- | --- |
| **I,We,You,They, số nhiều** | **Vo/ have** |
| **He, She,It, số ít** | **Vs/es/ has** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I,We,You,They, số nhiều** | **don’t** | **Vo** |
| **He, She,It, số ít** | **Doesn’t** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Do** | **I,We,You,They, số nhiều** | **Vo…?** |
| **Does** | **He, She,It, số ít** |